

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn		100		1.933.471.810.025	2.356.561.920.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01	111.499.167.115	370.886.628.983
1. Tiền		111		89.499.167.115	32.886.628.983
2. Các khoản tương đương tiền		112		22.000.000.000	338.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	197.500.000.000	187.601.095.890
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		197.500.000.000	187.601.095.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	V.03	1.549.662.431.302	1.740.172.911.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		1.490.679.683.854	1.749.968.264.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		15.164.661.047	16.726.063.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		546.070.000.000	470.770.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác		136		20.757.184.338	22.087.561.649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(523.009.097.937)	(519.378.977.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.04	69.110.325.802	57.901.284.181
1. Hàng tồn kho		141		72.539.030.918	58.674.395.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(3.428.705.116)	(773.111.672)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		5.699.885.806	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.08	3.077.530.863	
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	V.12	2.622.354.943	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B. Tài sản dài hạn		200		1.359.094.300.149	1.515.912.027.184
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	V.03	500.000.000	1.384.235.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		500.000.000	1.384.235.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		106.562.104.778	151.190.459.829
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.05	4.538.102.665	12.022.945.745
- Nguyên giá		222		25.260.177.317	59.352.313.175
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(20.722.074.652)	(47.329.367.430)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.06	-	3.461.020.833
- Nguyên giá		225			8.038.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		226			(4.577.479.167)
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.07	102.024.002.113	135.706.493.251
- Nguyên giá		228		105.455.589.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(3.431.586.995)	(3.356.995.857)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
III. Bất động sản đầu tư	230		6.659.284.610	6.840.901.463
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.421.558.040)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.238.102.860.658	1.345.808.999.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.467.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(464.998.518.014)	(360.835.339.286)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.270.050.103	10.687.431.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.336.393.562	4.753.774.868
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	5.933.656.541	5.933.656.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.292.566.110.174	3.872.473.947.269

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. Nợ phải trả	300	V.10	2.202.911.345.324	2.919.798.365.325
I. Nợ ngắn hạn	310		2.089.686.345.335	2.805.694.918.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		982.236.053.710	1.152.157.687.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.983.290.692	45.068.936.901
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		29.427.926.398	15.171.458.521
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.844.576.082	16.809.604.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.050.826.414	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		54.930.643.818	33.211.857.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	961.124.584.912	1.536.856.030.533
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.088.443.309	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
II. Nợ dài hạn	330		113.224.999.989	114.103.446.741
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	113.224.999.989	114.103.446.741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	1.089.654.764.850	952.675.581.944
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.089.654.764.850	952.675.581.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.453.827.690	(36.525.355.216)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(36.525.355.216)	283.932.341.510
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		136.979.182.906	(320.457.696.726)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.292.566.110.174	3.872.473.947.269

Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám Đốc

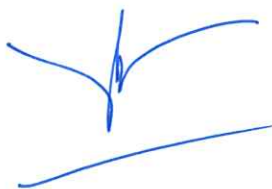
Ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.023.862.285.960	2.019.913.594.384	1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.023.862.285.960	2.019.913.594.384	1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.040.466.841.323	2.026.210.829.152	1.751.486.346.503	4.591.620.309.392
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.604.555.363)	(6.297.234.768)	(10.831.172.426)	7.817.970.527
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.360.326.620	65.304.083.525	346.782.408.082	162.701.284.288
Chi phí tài chính	22	VI.04	142.589.763.632	126.178.122.459	261.227.713.761	148.697.643.213
<i>Trong đó: +Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.242.756.499</i>	<i>41.999.643.277</i>	<i>40.956.110.823</i>	<i>91.655.085.597</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.05	3.480.102.800	7.638.777.556	6.881.387.219	19.049.508.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	10.688.493.509	214.199.636.497	18.962.834.049	233.328.866.827
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(155.002.588.684)	(289.009.687.755)	48.879.300.627	(230.556.763.443)
Thu nhập khác	31	VI.07	170.836.327.605	2.457.044.252	172.108.408.303	5.821.105.696
Chi phí khác	32	VI.08	50.398.095.880	14.816.510.683	59.197.751.162	17.690.602.007
Lợi nhuận khác	40		120.438.231.725	(12.359.466.431)	112.910.657.141	(11.869.496.311)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.564.356.959)	(301.369.154.186)	161.789.957.768	(242.426.259.754)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	24.810.774.862		24.810.774.862	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		30.000.000	-	30.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(59.375.131.821)	(301.399.154.186)	136.979.182.906	(242.456.259.754)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(806)	(4.094)	1.859	(3.291)



Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	161.789.957.768	(242.426.259.754)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.225.913.751	3.122.219.216
Các khoản dự phòng	03	110.448.892.111	246.470.363.901
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.263.360)	(133.004.345)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(359.358.493.755)	(158.631.259.907)
Chi phí lãi vay	06	41.904.090.627	91.655.085.597
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	(43.046.902.858)	(59.942.855.292)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	294.866.867.841	677.833.308.877
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(13.864.635.065)	199.414.162.723
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(151.893.557.506)	(607.875.228.237)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.498.669.547)	(224.591.825)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(45.150.435.833)	(89.108.205.837)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.442.820.398)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(330.900.000)	(284.192.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.638.946.634	119.812.398.055
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(679.110.745)	(286.346.262)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	170.254.849.203	640.030.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.055.500.000.000)	(586.918.794.521)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	831.201.095.890	600.375.739.727
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	108.327.960.097	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.985.170.870	158.621.177.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	286.589.965.315	172.431.806.282
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.856.501.715.530	3.589.148.640.420
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.431.539.517.957)	(3.887.055.737.901)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.635.834.750)	(2.342.493.914)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(576.673.637.177)	(300.249.591.395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(259.444.725.228)	(8.005.387.058)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	370.886.628.983	595.720.675.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	57.263.360	351.523.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	111.499.167.115	588.066.812.266

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế Toán Trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2024: 65 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính

06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán IIà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

339
01
03
TU
S
THA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		30/06/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		199.635.547	92.589.695
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	89.299.531.568	32.794.039.288
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)	22.000.000.000	338.000.000.000
Cộng		111.499.167.115	370.886.628.983

(1.1) Trong đó:		30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		48.836,57	48.810,17
Tương đương VND		1.232.269.884	1.175.348.894

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)		197.500.000.000	187.601.095.890

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 30/06/2024	Giá trị hợp lý 30/06/2024	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2024	Giá trị hợp lý 01/01/2024
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.467.204.956.172	(416.083.698.014)	1.051.121.258.158	1.467.204.956.172	(321.697.545.856)	1.145.507.410.316
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(32.980.320.000)	124.167.180.000	160.690.460.097	(23.203.293.430)	137.487.166.667
Cộng	1.703.101.378.672	(464.998.518.014)	1.238.102.860.658	1.706.644.338.769	(360.835.339.286)	1.345.808.999.483

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 30/06/2024	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 30/06/2024
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(17.056.617.873)	100%	32.943.382.127
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	(71.139.318.811)	100%	108.860.681.189
Cty TNHH Thép SMC	200.000.000.000	230.000.000.000	(13.852.494.426)	100%	216.147.505.574
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	150.000.000.000	(64.454.348.314)	100%	85.545.651.686
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	(132.204.956.172)	75%	-
Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	(42.674.309.303)	100%	7.325.690.697
Cty TNHH GC Thép SMC PM	100.000.000.000	220.000.000.000	(10.891.843.890)	100%	209.108.156.110
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM	100.000.000.000	375.000.000.000	(53.721.919.721)	100%	321.278.080.279
Cty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	(10.087.889.504)	100%	39.912.110.496
Cộng	1.081.040.000.000	1.467.204.956.172	(416.083.698.014)		1.051.121.258.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 30/06/2024	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 30/06/2024
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	5.151.555.947	50%	46.791.555.947
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	28.757.512.133	35%	49.931.934.633
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	17.974.568.080		96.723.490.580

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Các công ty đã niêm yết	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
POM	-	-	-	18.795.960.097	(12.651.960.097)	6.144.000.000
NKG	-	-	-	89.532.000.000	-	89.532.000.000
HBC	104.785.000.000	(24.310.120.000)	80.474.880.000	-	-	-
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
TVN	-	-	-	-	-	-
TNS	14.000.000.000	(8.670.200.000)	5.329.800.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	157.147.500.000	(32.980.320.000)	124.167.180.000	160.690.460.097	(23.203.293.430)	137.487.166.667

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
- Khách hàng trong nước	1.375.829.818.414	1.332.357.371.899
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	440.796.852.909
Các khách hàng khác	935.032.965.505	891.560.518.990
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	114.849.865.440	417.610.892.305
Cộng	1.490.679.683.854	1.749.968.264.204

b) Dài hạn (*)	30/06/2024	01/01/2024
Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	-	-
Cộng	-	-

(*) Khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Nhà cung cấp trong nước	15.164.661.047	16.726.063.176
Các đối tượng khác	15.164.661.047	16.726.063.176
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	15.164.661.047	16.726.063.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/06/2024		01/01/2024			
b) Dài hạn						
Cộng	-		-			
3.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024			
- Các bên liên quan:						
+ Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	38.000.000.000					
+ Công ty TNHH Gia Công Thép SMC PM	37.200.000.000		15.100.000.000			
+ Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	91.500.000.000		106.500.000.000			
+ Công ty TNHH Thép SMC	126.400.000.000		41.500.000.000			
+ Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	107.700.000.000		80.000.000.000			
+ Công ty TNHH Thiết-Bị Tự Động SMC Phú Mỹ	145.270.000.000		143.570.000.000			
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình			84.100.000.000			
Cộng	546.070.000.000		470.770.000.000			
3.3 Phải thu khác						
a) Ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024			
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	1.902.624.660		3.945.891.799			
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	3.538.523.500		5.818.666.555			
- Các khoản tạm ứng	339.000.000		154.000.000			
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	14.861.600.780		11.824.470.647			
- Phải thu khác	115.435.398		344.532.648			
Cộng	20.757.184.338		22.087.561.649			
b) Dài hạn	30/06/2024		01/01/2024			
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)			884.235.000			
- Khoản ký quỹ thuê xe	500.000.000		500.000.000			
Cộng	500.000.000		1.384.235.000			
3.4 Nợ xấu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	1.254.826.596.527	523.009.097.937		1.255.155.629.712	519.378.977.998	
	440.796.852.909	179.689.483.528	Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	179.689.483.528	Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận
	169.260.183.239	65.665.149.920	Công Ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	65.665.149.920	Công Ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley
	131.505.957.524	52.622.295.424	Công Ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	52.622.295.424	Công Ty TNHH The Forest City
	113.638.200.970	45.277.455.611	Công Ty TNHH Thành Phố AQUA	113.638.200.970	45.277.455.611	Công Ty TNHH Thành Phố AQUA
	59.504.346.474	31.511.056.992	Công Ty CP Hưng Thịnh INCONS	63.015.313.735	30.452.493.407	Công Ty CP Hưng Thịnh INCONS
	340.121.055.411	148.243.656.462	Khách hàng khác	336.939.121.335	145.672.100.108	Khách hàng khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/06/2024	01/01/2024
Hàng hoá	72.539.030.918	58.674.395.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.428.705.116)	(773.111.672)
Cộng	69.110.325.802	57.901.284.181

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.211.019.382	14.616.500.182	12.717.314.393	14.807.479.218	59.352.313.175
Tăng	-	8.215.347.000	502.263.745	-	8.717.610.745
Giảm	17.211.019.382	14.548.520.181	1.499.255.941	9.550.951.099	42.809.746.603
Số dư cuối kỳ	-	8.283.327.001	11.720.322.197	5.256.528.119	25.260.177.317
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.822.491.820	12.179.663.488	11.583.530.530	14.743.681.592	47.329.367.430
Tăng	159.781.457	6.282.060.757	94.502.906	10.839.807	6.547.184.927
Giảm	8.982.273.277	13.121.997.388	1.499.255.941	9.550.951.099	33.154.477.705
Số dư cuối kỳ	-	5.339.726.857	10.178.777.495	5.203.570.300	20.722.074.652
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.388.527.562	2.436.836.694	1.133.783.863	63.797.626	12.022.945.745
Số dư cuối kỳ	-	2.943.600.144	1.541.544.702	52.957.819	4.538.102.665

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.020.630.847 đồng.

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	-
Khấu hao lũy kế đầu năm	(4.577.479.167)
Khấu hao phát sinh	4.577.479.167
Giá trị còn lại	-

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Tăng	-	-	-
Giảm	33.607.900.000	-	33.607.900.000
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	4.786.659.341	105.455.589.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.356.995.857	3.356.995.857
Tăng	-	74.591.138	74.591.138
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.431.586.995	3.431.586.995
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	1.429.663.484	135.706.493.251
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	1.355.072.346	102.024.002.113

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.803.013.816 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
BDS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.239.941.187	181.616.853	-	2.421.558.040
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	2.239.941.187	181.616.853	-	2.421.558.040
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.840.901.463	(181.616.853)	-	6.659.284.610
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	6.840.901.463	(181.616.853)	-	6.659.284.610
8.1 Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn				
- Chi phí khác chờ phân bổ			30/06/2024	01/01/2024
			3.077.530.863	-
Cộng			3.077.530.863	-
b) Dài hạn			30/06/2024	01/01/2024
- Tiền thuê mặt bằng trả trước			955.650.005	966.676.736
- Chi phí sửa chữa			-	3.243.178.767
- Chi phí chờ phân bổ khác			380.743.557	543.919.365
Cộng			1.336.393.562	4.753.774.868
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			30/06/2024	01/01/2024
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			5.933.656.541	5.933.656.541
Cộng			5.933.656.541	5.933.656.541
10. Phải trả				
10.1 Phải trả người bán				
			30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	898.815.904.331	898.815.904.331	892.888.652.131	892.888.652.131
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	670.652.842.715	670.652.842.715	638.202.817.115	638.202.817.115
Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEL	129.469.532.229	129.469.532.229	78.014.632.023	78.014.632.023
CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tại TI	42.070.383.134	42.070.383.134	46.806.643.548	46.806.643.548
Các người bán khác	56.623.146.253	56.623.146.253	129.864.559.445	129.864.559.445
- Người bán ngoài nước	-	-	210.749.485.954	210.749.485.954
Arsen International (HK) Limited	-	-	63.604.287.556	63.604.287.556
Wuchan Zhongda International Group	-	-	84.678.438.398	84.678.438.398
Các người bán khác	-	-	62.466.760.000	62.466.760.000
- Các bên liên quan (thuyết)	83.420.149.379	83.420.149.379	48.519.549.019	48.519.549.019
Cộng	982.236.053.710	982.236.053.710	1.152.157.687.104	1.152.157.687.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.2 Người mua trả tiền trước		30/06/2024		01/01/2024
Cty CP XD CT Địa Ốc Nova		40.000.000.000		40.000.000.000
- Các khách hàng khác		5.891.290.692		4.976.936.901
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)		92.000.000		92.000.000
Cộng		45.983.290.692		45.068.936.901
10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	30/06/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
- Thuế TNDN	29.409.631.719	24.810.774.862	7.442.820.398	12.041.677.255
- Thuế GTGT	-	179.832.025.566	182.929.985.045	3.097.959.479
- Thuế TNCN	18.294.679	266.622.030	280.149.138	31.821.787
Cộng	29.427.926.398	204.909.422.458	190.652.954.581	15.171.458.521
b) Phải thu	30/06/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.622.354.943	177.017.870.410	179.640.225.353	-
Cộng	2.622.354.943	177.017.870.410	179.640.225.353	-
10.4 Chi phí phải trả		30/06/2024		01/01/2024
- Chi phí lãi vay còn phải trả		5.584.070.972		13.853.544.241
- Chi phí phải trả khác		2.260.505.110		2.956.060.666
Cộng		7.844.576.082		16.809.604.907
10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		30/06/2024		01/01/2024
		2.050.826.414		-
10.6 Phải trả khác				
a) Ngắn hạn		30/06/2024		01/01/2024
- Kinh phí công đoàn		156.969.000		61.074.000
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		-		3.510.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-		234.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)		45.649.689.346		32.809.069.023
- Các khoản phải trả khác		9.123.985.472		337.970.286
Cộng		54.930.643.818		33.211.857.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) - Vay từ các ngân hàng	885.054.584.912	885.054.584.912	1.300.732.387.339	1.300.732.387.339
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	449.834.719.280	449.834.719.280	660.371.918.332	660.371.918.332
a.2) TMCP Quân Đội - CN An Phú	-	-	172.219.043.039	172.219.043.039
a.3) TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	76.577.801.867	76.577.801.867
a.4) TMCP Tiên Phong - Hội Sở	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
a.5) TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú	73.385.052.167	73.385.052.167	31.591.612.701	31.591.612.701
a.6) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	361.834.813.465	361.834.813.465	299.972.011.400	299.972.011.400
b) - Vay từ các cá nhân	76.070.000.000	76.070.000.000	35.430.000.000	35.430.000.000
c) - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	200.693.643.194	200.693.643.194
Cộng	961.124.584.912	961.124.584.912	1.536.856.030.533	1.536.856.030.533

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 22.2030068/2022-HĐCVHM/NHCT900-DTTMSMC ngày 16/09/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2024 là 449.834.719.280 VND.

(a.5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 25281/22MN/HĐTD ngày 16/08/2022; với hạn mức cho vay không vượt quá 200 tỷ đồng; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ, hàng tồn kho luân chuyển, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2024 là: 73.385.052.167 VND.

(a.6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/94681/HĐTD ngày 14/07/2023 và các hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2024/94681/HMTC ngày 31/05/2024 02/2024/94681/HMTC ngày 28/06/2024; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất và quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2024 là 361.834.813.465 VND.

11.2 Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(225.000.011)	(225.000.011)	(275.000.009)	(275.000.009)

(*) Chi tiết trái phiếu phát hành

	30/06/2024	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
SMCH2126002	113.450.000.000	08/10/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,3	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	928.446.750	928.446.750
CTTC MTV QT Chailease	-	-	928.446.750	928.446.750
Cộng	-	-	928.446.750	928.446.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	30/06/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	100.453.827.690	136.979.182.906	-	(36.525.355.216)
Cộng	1.089.654.764.850	136.979.182.906	-	952.675.581.944

	30/06/2024	01/01/2024
Cổ phiếu	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73.178.587	73.178.587
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu thường	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
- Cổ phiếu thường	73.106.837	73.106.837
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	-	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2024	(36.525.355.216)
- Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	136.979.182.906
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế trong quý 2 năm 2024	100.453.827.690
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 30/06/2024	136.979.182.906

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:	48.836,57	48.810,17
- USD	48.836,57	48.810,17
Nợ khó đòi đã xử lý:	48.657.987.748	48.657.987.748

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	1.740.264.147.389	4.598.640.338.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.026.688	797.941.699
Cộng	1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	1.751.486.346.503	4.591.620.309.392
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.751.486.346.503	4.591.620.309.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	3.790.196.994	24.991.159.824
Lãi ứng vốn	15.091.141.386	3.693.904.113
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.033.829.961	130.984.660.872
Chênh lệch tỷ giá	1.284.680.781	2.319.789.856
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.915.860.960	711.769.623
Doanh thu từ bán chứng khoán	319.666.698.000	-
Cộng	346.782.408.082	162.701.284.288
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	38.481.607.241	91.655.085.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.814.191.342	32.264.578
Giá vốn chứng khoán	108.327.960.097	-
Lãi vay huy động cá nhân	878.226.000	-
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	104.163.178.728	52.603.105.243
Chi phí tài chính khác	5.562.550.353	4.407.187.795
Cộng	261.227.713.761	148.697.643.213
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.310.909.191	4.254.989.797
Chi phí vật liệu, quản lý, đồ dùng VP		96.064.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.769.119	89.732.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.420.858.867	14.047.837.184
Chi phí bằng tiền khác	115.850.042	560.884.867
Cộng	6.881.387.219	19.049.508.218
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.002.889.614	8.707.484.875
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	750.000	583.891.896
Thuế, phí, lệ phí	13.960.000	3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.787.236.112	756.499.576
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	3.630.119.939	202.017.510.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.378.443.976	19.375.077.779
Chi phí bằng tiền khác	1.149.434.408	1.885.401.738
Cộng	18.962.834.049	233.328.866.827
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	171.837.763.048	
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính		2.403.387.405
Thu lãi quá hạn		99.249.200
Thu từ bồi thường		1.469.045.309
Thu nhập từ nhận hỗ trợ phí		333.084.324
Thu nhập khác	270.645.255	1.516.339.458
Cộng	172.108.408.303	5.821.105.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	46.144.466.666	891.208.839
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	223.291.667	2.094.370.508
Các khoản tiền phạt, bồi thường	-	14.419.338.345
Chi phí khác	12.829.992.829	285.684.315
Cộng	59.197.751.162	17.690.602.007
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	161.789.957.768	(242.426.259.754)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	92.998.453.545	(68.105.824.963)
- Các khoản điều chỉnh tăng	98.032.283.506	62.878.835.909
<i>Chi phí không được trừ</i>	16.011.409	163.270.078
<i>Chi phí khấu hao tài sản cao hơn định mức</i>	-	62.494.870.589
<i>+ Chi phí lãi vay không được trừ</i>	-	-
<i>+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)</i>	3.630.119.939	(150.000.000)
<i>+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu</i>	-	370.695.242
<i>Chi phí dự phòng đầu tư</i>	94.386.152.158	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.033.829.961	130.984.660.872
<i>Chi phí lương trích dự</i>	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	5.033.829.961	130.984.660.872
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	(155.045.325.728)	-
Thu nhập tính thuế	99.743.085.585	(310.532.084.717)
<i>Trong đó thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BDS</i>	<i>124.053.874.309</i>	<i>-</i>
Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.810.774.862	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm theo	-	-
10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	30.000.000
Cộng	-	30.000.000
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.000	679.955.987
Chi phí nhân công	8.313.798.805	12.962.474.672
Thuế, phí, lệ phí	13.960.000	3.000.000
Chi phí khấu hao	1.821.005.231	846.231.855
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	3.630.119.939	202.017.510.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.799.302.843	33.422.914.963
Chi phí khác bằng tiền	1.265.284.450	2.446.286.605
Cộng	25.844.221.268	252.378.375.045

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải trả	20.453.694.088
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	68.385.164.423
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu khác	20.259.326.737
		Phải trả khác	526.438.356
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải trả khác	12.840.620.323
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	32.809.069.023
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải trả	62.966.455.291
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu khác	564.249.315
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	3.968.138.919
		Phải trả người bán	-
		Phải thu	31.948.675
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu khác	13.770.913.109
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	22.101.352.730
		Phải thu	103.933.956
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Người mua trả tiền trước	92.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	2.091.185.946
		Lãi cho vay	2.021.887.671
		Mua hàng hoá	52.828.223.347
		Nhận cung cấp dịch vụ	31.216.680
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	1.406.457.140
		Lãi cho vay	1.813.364.384
		Mua hàng hoá	71.720.852.916
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.444.382.410
		Nhận lợi nhuận được chia	2.252.943.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	38.543.181.180
		Mua hàng hoá	14.962.520.167
		Lãi cho vay	648.255.088
		Nhận cung cấp dịch vụ	28.723.500
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Lãi cho vay	2.989.364.384
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	5.187.722.880
		Lãi cho vay	782.424.657
		Mua hàng hoá	14.422.825.528
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Lãi cho vay	382.027.398
		Nhận cung cấp dịch vụ	1.422.349.125
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	24.044.250
		Lãi cho vay	3.083.173.969
		Bán hàng hoá	77.699.435.880
		Cung cấp dịch vụ	267.033.593
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	54.451.933.731
		Nhận lợi nhuận được chia	2.780.886.961
		Bán hàng hoá	6.469.875.405
		Cung cấp dịch vụ	293.438.994
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	1.410.429.200
		Cung cấp dịch vụ	625.062.456
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay	3.370.643.835
		Mua xe	502.263.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Doanh thu thuần	1.023.862.285.960	2.019.913.594.384
Lợi nhuận sau thuế	(59.375.131.821)	(301.399.154.186)

- Doanh thu Quý II năm 2024 chỉ bằng 51% so với cùng kỳ năm 2023.
- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 tăng 0,8 lần so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân do:

- Do ảnh hưởng dây chuyền khi ngành bất động sản trì trệ, nhiều công ty BĐS gặp khó khăn từ đó kéo theo nhu cầu tiêu thụ thấp, giá thép giảm, ... đã ảnh hưởng trực tiếp đến Sản lượng và Hiệu quả!

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Doanh thu thuần	1.740.655.174.077	4.599.438.279.919
Lợi nhuận sau thuế	136.979.182.906	(242.456.259.754)

- Lũy kế doanh thu 6 tháng năm 2024 chỉ bằng 38 % so với cùng kỳ năm 2023
- Lũy kế lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 tăng 1,6 lần so với cùng kỳ năm 2023.


Nguyên nhân do:

- Nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh, giá thép giảm nhanh, ... đã ảnh hưởng trực tiếp đến Sản lượng và Hiệu quả!
- Do ảnh hưởng dây chuyền khi ngành bất động sản trì trệ, nhiều công ty bất động sản gặp nhiều khó khăn từ đó kéo theo công nợ của SMC kéo dài. Chính vì lý do này dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do trích lập dự phòng các khoản phải thu đặc biệt là group Novaland.
- Biến động về vĩ mô và ngành thép toàn cầu chưa tích cực và còn nhiều khó khăn. Thị trường tiêu thụ trong nước trầm lắng, đặc biệt là sự đóng băng của thị trường bất động sản làm cho sản lượng tiêu thụ giảm mạnh, ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.


Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2024